

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM TÂN,
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 29 – 3 – 2023

V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM TÂN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tơ và ông Phan Quang Sơn;

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Ngọc Trà My, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên;

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 249/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2022, về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐ-HNGĐ ngày 07/3/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1981 (*Có mặt*)

Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H1, tỉnh B

- Bị đơn: Ông **Lê Văn K**, sinh năm: 1980 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện H1, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 10 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà và ông K đăng ký kết hôn năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã T, trong quá trình chung sống bà và ông K phát sinh nhiều mâu thuẫn, có quan điểm sống trái ngược nhau. Cả hai sống chung nhưng không ai quan tâm đến ai từ năm 2020 đến nay. Hiện nay bà không còn tình cảm với ông K nữa, do đó bà yêu cầu được ly hôn với ông K.

Về con chung: Bà và ông K có ba con chung là Lê Thị Mỹ T1, sinh ngày 05/11/2003, Lê Tuấn K1, sinh ngày 29/01/2011, Lê Mỹ N, sinh ngày 03/5/2012. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung là Lê Tuấn K1 và Lê Mỹ N, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với Lê Thị Mỹ T1 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Văn K vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngoài Tòa án ông K trình bày: Ông và bà H sống chung với nhau một thời gian sau đó đến năm 2006 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Sau khi sống chung được một thời gian, ông và bà H bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Khi ông đi làm xa nhà thì bà H ngoại tình với người khác. Để bảo vệ hạnh phúc gia đình, ông chuyển về làm gần nhà nhưng bà H vẫn không sửa đổi, hiện nay vẫn đang ngoại tình với người khác. Những lý do trên đã dẫn đến việc tình cảm vợ chồng rạn nứt, không còn quan tâm đến nhau. Nay bà H yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý, với lý do ông muốn các con có một gia đình trọn vẹn. Tuy nhiên, ông H không đồng ý ký các văn bản của Tòa án cũng như từ chối tham gia tố tụng.

Về con chung: Ông và bà H có ba con chung là Lê Thị Mỹ T1, sinh ngày 05/11/2003, Lê Tuấn K1, sinh ngày 29/01/2011, Lê Mỹ N, sinh ngày 03/5/2012. Đối với Lê Thị Mỹ T1 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với Lê Tuấn K1 và Lê Mỹ N ông tôn trọng quyền lựa chọn của các con, các con muốn sống cùng ai thì sẽ giao cho người đó và không ai cấp dưỡng cho ai.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H1:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định, bị đơn chưa thực hiện theo đúng quy định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Lê Văn K; Giao con chung Lê Mỹ N và Lê Tuấn K1 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung không xem xét giải quyết. Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H1 tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn K và yêu cầu giao con chung Lê Tuấn K1 và Lê Mỹ N cho bà H nuôi dưỡng, nên quan hệ tranh chấp trong vụ án là ly hôn, tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Lê Văn K có nơi cư trú tại thôn G, xã T, huyện H1, tỉnh B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H1 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Ông Lê Văn K đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan, do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông K theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà H và ông K đăng ký kết hôn ngày 20/3/2006 tại UBND xã T, huyện H1 trên cơ sở tự nguyện. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Bà H trình bày trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, quan điểm sống trái ngược nhau, ông K thường xuyên ghen tuông vô cớ và chửi mắng bà. Tại phiên tòa, bà H khẳng định không còn tình cảm với ông K nữa và kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông K.

Theo biên bản xác minh tại địa phương thể hiện, hiện nay ông K và bà H sống chung nhà nhưng không quan tâm nhau, mỗi người có cuộc sống sinh hoạt riêng, tiền ai người nấy sử dụng. Tình trạng này xảy ra cách đây một năm. Trong thực tế, bà H và ông K thường xuyên đánh nhau, cãi vã.

Về phía bị đơn, ông K thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn do bà H ngoại tình, dẫn đến việc tình cảm vợ chồng rạn nứt. Nay bà H yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải, nhưng ông K đều vắng mặt không có lý do.

Những căn cứ nêu trên thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông K thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần phải chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông K.

[2.2] Về con chung: Bà H và ông K có ba con chung là Lê Thị Mỹ T1, sinh ngày 05/11/2003, Lê Tuấn K1, sinh ngày 29/01/2011, Lê Mỹ N, sinh ngày 03/5/2012. Bà H yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng các con là Lê Tuấn K1 và Lê Mỹ N.

Tại biên bản lấy lời khai, ông K trình bày việc tôn trọng nguyện vọng của các con, các con muốn sống cùng ai thì giao cho người đó nuôi dưỡng. Tại phiên tòa, ông K vắng mặt nên không trình bày ý kiến về vấn đề con chung. Tuy nhiên, ông K cũng không có văn bản thể hiện việc thay đổi những ý kiến đã trình bày về nguyện vọng được nuôi dưỡng các con chung.

Cháu N và cháu K1 có nguyện vọng được ở với mẹ, hiện nay các cháu cũng đang sống cùng bà H. Do đó, cần giao cháu N và cháu K1 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng để tránh làm xáo trộn cuộc sống, cũng như tâm sinh lý của các cháu.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cần giao các con chung Lê Tuấn K1 và Lê Mỹ N cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Việc giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình và đảm bảo được sự phát triển mọi mặt của con chưa thành niên.

Đối với con chung Lê Thị Mỹ T1, sinh ngày 05/11/2003, đã trưởng thành và có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Về án phí, nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Lê Văn K về việc “Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Lê Văn K.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng các cháu Lê Tuấn K1, sinh ngày 29/01/2011, Lê Mỹ N, sinh ngày 03/5/2012.

Ông Lê Văn K được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của các con chung, các đương sự đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

Con chung Lê Thị Mỹ T1, sinh ngày 05/11/2003, đã trưởng thành và có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

Về cấp dưỡng: Không xem xét giải quyết.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0010510 ngày 05/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H1. Bà H đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc niêm yết công khai bản án.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện H1;
- Chi cục THADS huyện H1;
- Các đương sự;
- UBND T;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Trang